

## HOSE 14/05/2014

VNINDEX 529.53 15.62 3.04%

KLGD 108,324,190 CP  
GTGD 1,468.06 Tỷ  
GTR NDTNN 218.09 Tỷ

CP Tăng giá 216 CP  
CP Giảm giá 37 CP  
CP Đứng giá 51 CP



## HNX 14/5/2014

HNXINDEX 71.87 2.48 3.58%

KLGD 54,585,625 CP  
GTGD 424.92 Tỷ  
GTR NDTNN 31.58 Tỷ

CP Tăng giá 198 CP  
CP Giảm giá 51 CP  
CP Đứng giá 130 CP



## VN30 & HNX30 INDEX

VN30 581.83 21.72 3.88%  
HNX30 139.40 6.95 5.25%

## Tâm điểm

► **Lực cầu khô kéo thị trường tăng điểm mạnh**

► **Thanh khoản tiếp tục duy trì mức thấp**

Tổng giá trị giao dịch trên 2 sàn đạt gần 1,893 tỷ đồng

► **VAMA: 4 tháng đầu năm, tiêu thụ ô tô lắp ráp trong nước tăng 100%.**

VAMA dự báo sức tiêu thụ của thị trường ô tô năm nay có thể đạt 125,000 xe  
Thời báo Kinh tế Sài Gòn

► **Bộ chi tăng vọt từ đầu năm**

Dự ước 2014 tổng mức bội chi ngân sách có khả năng lên đến gần 130 ngàn tỉ đồng  
Đại Đoàn Kết

► **IMF cảnh báo lạm phát thấp đang gây rủi ro cho kinh tế toàn cầu**

Theo nhận định của bà Christine Lagarde - Giám đốc Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF)  
Wall Street Journal

► **SAM: Lãi ròng hợp nhất quý 1/2014 sụt giảm mạnh**

Lợi nhuận sau thuế quý 1/2014 của SAM chỉ bằng bằng 43.5% cùng kỳ  
Đầu tư Chứng khoán

► **VCB: Lãi trước thuế quý 1 hơn 1,500 tỷ đồng, dự phòng rủi ro tăng 48%**

Lãi trước thuế quý 1 của VCB tăng 2% so với cùng kỳ năm trước  
Công Lý

## Thị trường / Ngành

### Theo thị trường

	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
HOSE	907,525	12.5	2.9	22.9%	11.6%
HNX	112,552	15.4	1.5	8.7%	4.0%
<b>Toàn bộ thị trường</b>	<b>1,020,077</b>	<b>13.0</b>	<b>2.8</b>	<b>22.2%</b>	<b>11.0%</b>

### Theo ngành

Nhựa, cao su & sợi	7,115	6.0	0.9	16.1%	10.9%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược &	18,387	6.9	1.5	21.0%	15.3%
Thép và sản phẩm thép	31,173	16.1	1.7	18.9%	8.1%
Khai khoáng	11,580	50.8	5.2	1.7%	1.2%
Vật liệu xây dựng & Nội thất	18,087	16.1	1.3	16.1%	9.1%
Xây dựng	24,473	58.5	0.9	1.5%	1.7%
Máy công nghiệp	6,613	5.2	1.1	20.7%	14.2%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	7,725	9.5	1.2	16.5%	12.3%
Lốp xe	6,017	7.3	2.0	29.1%	12.8%
Nuôi trồng nông & hải sản	13,034	13.0	1.2	12.5%	6.1%
Thực phẩm	188,504	21.6	4.7	22.2%	17.0%
Dược phẩm	13,762	10.7	2.8	26.0%	16.9%
Phần mềm	14,316	8.8	1.8	22.1%	9.6%
Sản xuất & phân phối điện	20,290	8.6	1.1	13.6%	7.5%
Phân phối xăng dầu & khí đốt	175,791	13.6	5.0	39.9%	25.2%
Bảo hiểm nhân thọ	22,660	19.9	1.9	9.4%	2.3%
Môi giới chứng khoán	18,311	10.3	1.0	8.1%	6.0%
Ngân hàng	226,085	10.0	1.1	11.6%	0.9%
Bất động sản	124,735	11.2	2.5	32.5%	7.0%
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	33,412	8.7	1.8	20.6%	8.5%

## Thống kê thị trường

► HOSE: Thống kê và nhận định thị trường

► HNX: Thống kê và nhận định thị trường

► Tổng hợp chỉ số ngành toàn thị trường

Vui lòng tham khảo điều khoản sử dụng ở trang cuối

VietinBankSc © 2013

**VietinBankSc**

306 Ba Triệu

Hai Bà Trưng

Hanoi

Vietnam

Tel: (844) 3974 7952

Fax: (844) 3974 1760

www.vietinbanksc.com.vn

Sac Q. Nguyen

sacnq@vietinbanksc.com.vn

**VAMA: 4 tháng đầu năm, tiêu thụ ô tô lắp ráp trong nước tăng 100%.**

**Bội chi tăng vọt từ đầu năm**

**IMF cảnh báo lạm phát thấp đang gây rủi ro cho kinh tế toàn cầu**

Sac Q. Nguyen

sacnq@vietinbanksc.com.vn

**LAS: Năm 2014, đặt mục tiêu 525 tỷ đồng lợi nhuận**

**SAM: Lãi ròng hợp nhất quý 1/2014 sụt giảm mạnh**

**VCB: Lãi trước thuế quý 1 hơn 1,500 tỷ đồng, dự phòng rủi ro tăng 48%**

## ► Tin kinh tế

Theo báo cáo của Hiệp hội các nhà sản xuất ô tô Việt Nam (VAMA), 4 tháng đầu năm, cả nước tiêu thụ được hơn 41,300 xe, tăng 36% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó dòng xe ô tô con tăng 48% đạt hơn 26,800 xe và dòng xe tải tăng trưởng 24% đạt gần 14,560 xe. Đặc biệt, trong 4 tháng qua lượng xe lắp ráp trong nước (CKD) bán ra tăng đến 98% so với cùng kỳ năm ngoái đạt 30,580 xe; trong khi xe nhập khẩu tăng 24% đạt 10,780 xe. Kỳ vọng thị trường xe hơi sẽ tiếp tục tăng trong thời gian tới, VAMA đã điều chỉnh dự báo sức tiêu thụ của thị trường ô tô năm nay có thể đạt 125,000 xe, thay vì mức 120,000 xe trước đó.

Đến hết tháng 4/2014, tổng mức bội chi ngân sách nhà nước lên đến 42,495 tỉ đồng, bình quân mỗi tháng khoản bội chi vượt qua con số hơn 10,600 tỉ đồng. Tính chung 4 tháng cũng như bình quân từng tháng, đây là mức bội chi cao nhất từ trước đến nay. Với chiều hướng gia tăng bội chi như hiện nay, dự ước 2014 tổng mức bội chi ngân sách có khả năng lên đến gần 130 ngàn tỉ đồng, tạo ra "kỉ lục" tăng bội chi cao nhất trong nhiều năm vừa qua. Tổng mức thu trong 4 tháng đầu năm 2014 chỉ đạt 288,800 tỉ đồng, bình quân mỗi tháng thu ngân sách được 72,200 tỉ đồng, trong khi mức chi bình quân mỗi tháng lên đến gần 82,830 tỉ đồng.

Giám đốc Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), bà Christine Lagarde, ngày 13/5 đưa ra cảnh báo rằng lạm phát tại khối Euro và các nền kinh tế hàng đầu khác đang ở mức quá thấp và điều đó đang gây rủi ro cho triển vọng kinh tế toàn cầu. Bình luận của người đứng đầu IMF được đưa ra trong bối cảnh ngày càng có nhiều quan ngại rằng khu vực 18 nước sử dụng đồng Euro có thể đang hướng tới tình trạng bị giảm phát. Lạm phát của khu vực này hiện chỉ đứng ở mức 0.7%, thấp hơn nhiều so với mục tiêu dưới 2% của Ngân hàng Trung ương Châu Âu.

## ► Tin doanh nghiệp

Theo tài liệu Đại hội đồng cổ đông thường niên 2014 của CTCP Supe Phốt phát Và Hóa chất Lâm Thao (HNX: LAS) thì trong năm nay, HĐQT dự kiến kế hoạch sản xuất kinh doanh gồm doanh thu tiêu thụ 5,157 tỷ đồng, lãi trước thuế 525 tỷ đồng. Tuy nhiên do những biến động bất thường của chi phí vận chuyển và các yếu tố khác, HĐQT cũng trình cổ đông ủy quyền cho HĐQT điều chỉnh kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2014 vào quý 4 sau khi đánh giá toàn diện thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh trong 3 quý đầu năm. Bên cạnh đó, với 515 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tính đến 31/01/2013, HĐQT có phương án thanh toán cổ tức tiền mặt cho cổ đông với tỷ lệ 40%, ứng với tổng giá trị 311 tỷ đồng.

CTCP Đầu tư và phát triển Sacom (HOSE: SAM) công bố BCTC hợp nhất quý 1/2014. Cụ thể, doanh thu thuần quý 1/2014 đạt 351.89 tỷ đồng, tăng 64.24% so với cùng kỳ. Nhưng do giá vốn hàng bán tăng mạnh, lợi nhuận gộp giảm gần 2% xuống 33.06 tỷ đồng. Trong khi đó, do không được hoàn nhập nhiều như cùng kỳ (28.69 tỷ đồng), lợi nhuận thuần giảm 60% xuống 19.18 tỷ đồng. Kết quả, lợi nhuận sau thuế của SAM giảm 57% xuống 14.31 tỷ đồng. Yếu tố đã giúp cho hãm đà giảm của lợi nhuận là do thua lỗ công ty liên kết giảm mạnh xuống 2.18 tỷ đồng so với 12.71 tỷ đồng.

Trong quý 1/2014, lợi nhuận trước thuế hợp nhất của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (HOSE: VCB) đạt hơn 1,500 tỷ đồng, tăng 2% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể, thu nhập thuần từ lãi trong kỳ của ngân hàng tăng 7% lên mức 2,766 tỷ đồng. Hoạt động dịch vụ cũng mang về khoản lãi 424 tỷ đồng, tăng 11% so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, chi phí hoạt động của VCB tăng 7% lên 1,420 tỷ đồng. Đáng chú ý dự phòng rủi ro tín dụng của ngân hàng tăng mạnh 48% so với quý 1/2013 và ở mức 1,198 tỷ đồng. Các chỉ tiêu huy động và cho vay của ngân hàng tính đến 31/03/2013 của VCB đều tăng trưởng lần lượt 3% và 2%. Tỷ lệ nợ xấu giảm từ 2.73% xuống 2.65%, tuy nhiên nợ có khả năng mất vốn tăng 10% lên 3,058 tỷ đồng.

**HOSE** 14/05/2014 VNINDEX 529.53 15.62 3.04% 108,324,190 CP 1,468.06 bil VND

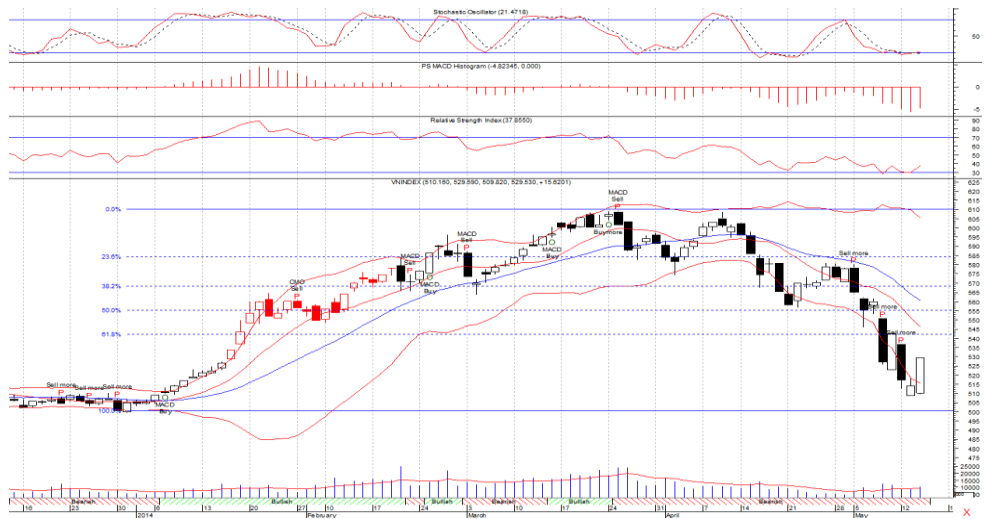
### Lực cầu khô kéo thị trường tăng điểm mạnh

VN-Index tăng 15.62 điểm (3.04%), đóng cửa tại mức 529.53 điểm. Một cây nến trắng dài xuất hiện cho thấy lực cầu đã thắng bên bán ra.

- VNINDEX tăng và vào lại trong dải Bollinger Band, hiện VNINDEX vẫn nằm dưới MA10 và MA20, hai đường này vẫn đang hướng xuống và sẽ là đường kháng cự cực đối với nhịp hồi của VNINDEX.

- Tín hiệu MACD Histogram tăng lên và đang hướng về đường Zero line, đây là tín hiệu tích cực hơn của thị trường.

- RSI (14) tăng lên 37.8 điểm, đây là điểm tích cực của thị trường.



### HOSE Top 5 theo KLGD

FLC	0.5 (6.7%)	12,029,710
ITA	0.4 (6.0%)	6,946,070
CII	-1.2 (-6.5%)	4,217,210
HQC	0.3 (5.9%)	4,071,140
HAG	1.5 (6.8%)	3,909,650

### HOSE Top 5 theo % tăng

PXM	0.1 (12.5%)	365,430
BHS	0.7 (7.0%)	41,880
TDC	0.7 (7.0%)	1,252,970
VCB	1.7 (7.0%)	1,159,110
DCL	1.8 (6.9%)	93,070

### HOSE Top 5 theo % giảm

DRL	-2.9 (-9.4%)	10
ALP	-0.3 (-7.0%)	10,030
TTP	-1.7 (-6.9%)	10
SVT	-0.5 (-6.8%)	14,050
C47	-1.4 (-6.7%)	100

### HOSE Top 5 Mua ròng NDTNN

HPG	26,2 tỷ	565,180
VCB	23,6 tỷ	917,070
PVD	22,0 tỷ	276,380
HAG	21,8 tỷ	952,480
ITA	19,6 tỷ	2,790,640

### HOSE Top 5 Bán ròng NDTNN

AVF	-2,8 tỷ	700,000
GAS	-1,1 tỷ	12,600
HBC	-0,7 tỷ	49,990
BCI	-0,6 tỷ	34,000
FCN	-0,6 tỷ	27,560

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HOSE	10,694,080	218.09

### Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ VNINDEX giảm nhẹ đầu phiên và tăng mạnh hơn về cuối phiên, nhiều cổ phiếu tăng trần kể cả các "cổ phiếu trong diện bị Call Margin".
- ▶ Thanh khoản ở mức trung bình thấp, đạt 106 triệu cổ phiếu cao hơn mức bình quân 10 phiên gần đây.
- ▶ Khối ngoại tiếp tục có phiên mua ròng mạnh với 218 tỷ đồng, đây là một điểm tựa lớn đối với thị trường và tâm lý nhà đầu tư.
- ▶ TT có tín hiệu tích cực nhưng vẫn chưa chắc chắn, thanh khoản ở mức thấp, lực cung ở vùng giá cao sẽ tăng lên trong những phiên tới.
- ▶ NĐT xem xét canh bán cổ phiếu ở vùng giá cao nếu thị trường tăng điểm mà thanh khoản không tăng lên. Việc mua đuổi theo khá rủi ro.

### HOSE - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
GAS	1,895.0	90.5	171,497.50	13.9	5.1	40.6%	25.7%
VNM	833.4	124.0	103,346.60	15.8	5.4	36.4%	29.1%
MSN	734.9	90.5	66,509.48	140.2	4.6	3.2%	1.1%
VCB	2,317.4	26.0	60,252.84	12.9	1.3	10.4%	1.0%
VIC	908.8	64.5	58,615.19	8.4	4.0	54.2%	10.3%
CTG	3,723.4	15.6	58,085.11	8.2	1.0	13.2%	1.1%
BID	2,811.2	14.7	41,324.68	8.6	1.2	14.2%	0.8%
BVH	680.5	35.6	24,224.78	19.9	1.9	9.4%	2.3%
HPG	481.9	47.0	22,649.79	9.0	2.1	25.0%	10.7%
PVD	275.3	82.0	22,571.17	10.0	2.1	21.7%	9.8%

### HOSE - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PVT	232.6	11.4	2,651.64	10.3	0.9	NA	TH.DOI
FPT	343.9	43.2	14,856.45	8.7	1.9	NA	TH.DOI
CII	112.9	17.2	1,941.22	14.5	1.3	NA	TH.DOI
BMP	45.5	67.0	3,047.06	8.0	2.0	NA	TH.DOI
NHS	60.8	10.2	619.65	4.0	0.7	NA	TH.DOI
FDC	27.6	18.5	510.78	1.8	0.8	NA	TH.DOI

**HNX**      14/05/2014      HNX-Index      71.87      2.48      3.58%      54,585,625 CP      424.92 bil. VND

### HNX-Index tăng mạnh trở lại, thanh khoản vẫn ở mức thấp

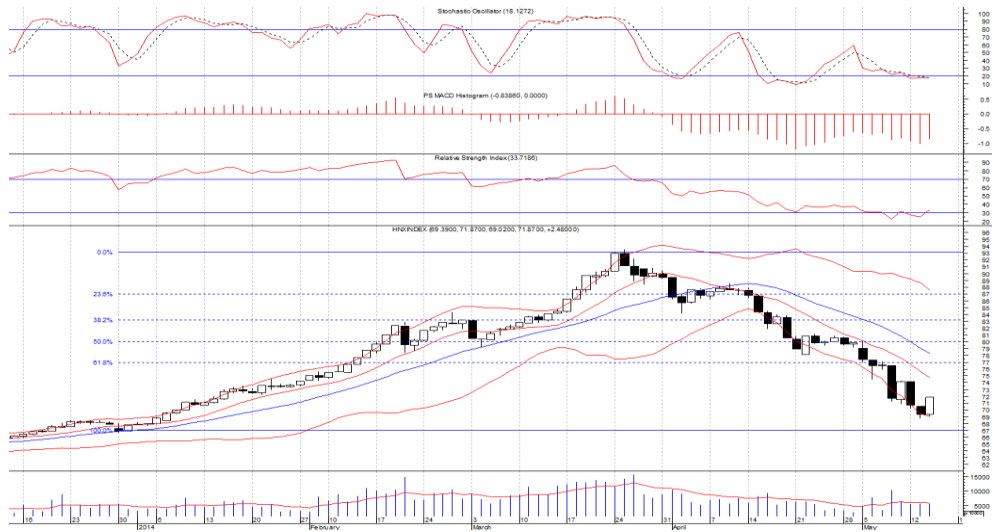
Chỉ số HNX-Index tăng 2.48 điểm, đóng cửa tại 71.87 điểm. Nhiều cổ phiếu tăng trần nhưng thanh khoản vẫn ở mức thấp.

- HNX-Index tạo cây nến trắng dài cho thấy bên mua đã tích cực hơn. Hai đường MA10 và MA20 tiếp tục giảm và là đường kháng cự đối với nhịp hồi của HNXINDEX.

- Chỉ báo Stochastic Oscillator tiếp tục nằm trong vùng quá bán và đạt 18 điểm.

- Tín hiệu MACD Histogram tăng trở lại là tín hiệu tích cực.

- RSI (14) tăng nhẹ lên trên 33.7 điểm.



### HNX Top 5 theo KLGD

Code	Change (%)	Volume
SHB	0.3 (3.7%)	6,113,510
PVX	0.4 (9.5%)	5,612,420
SCR	0.6 (9.0%)	4,211,340
KLS	0.8 (9.8%)	3,979,890
KLF	0.8 (9.2%)	3,181,000

### HNX Top 5 theo % tăng

Code	Change (%)	Volume
SGH	48.5 (100.0%)	-
KSD	0.3 (10.0%)	180,600
NLC	2.3 (10.0%)	100
PSD	3.4 (10.0%)	6,300
VE1	0.3 (10.0%)	22,900

### HNX Top 5 theo % giảm

Code	Change (%)	Volume
NVC	-0.1 (-10.0%)	232,600
AMC	-2.4 (-9.9%)	100
PPE	-0.5 (-9.8%)	1,000
VBC	-3.5 (-9.8%)	3,700
SJ1	-1.8 (-9.7%)	1,000

### HNX Top 5 Mua ròng NDTNN

Code	Volume (tỷ)	Value (tỷ)
VND	11.7	834,900
KLS	6.9	803,200
PVS	5.7	233,500
SHB	2.7	319,100
VCG	1.8	178,400

### HNX Top 5 Bán ròng NDTNN

Code	Volume (tỷ)	Value (tỷ)
KKC	-0.5	38,100
PVI	-0.4	25,152
ARM	-0.3	18,800
VNC	-0.3	21,420
EBS	-0.2	30,000

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HNX	2,577,028	31.58

### Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ Đầu phiên HNX-Index giảm nhẹ và tăng mạnh hơn về cuối phiên, nhiều cổ phiếu dòng chứng khoán, bất động sản tăng điểm mạnh lên giá trần.
- ▶ Thanh khoản của thị trường tiếp tục ở mức thấp và đạt 54 triệu cổ phiếu, tập trung chủ yếu là nhóm CP chứng khoán, bất động sản và ngân hàng.
- ▶ HNXIndex tăng và vào lại trong dải Bollinger Band, nhưng vẫn nằm dưới MA10 và MA20, hai đường này vẫn đang hướng xuống.
- ▶ Khối ngoại thực hiện mua ròng 31 tỷ đồng khi mua vào 34.7 tỷ đồng và bán ra 3 tỷ đồng. Việc liên tiếp mua ròng là tín hiệu tích cực cho thị trường.
- ▶ NĐT ngắn hạn xem xét bán cổ phiếu ở vùng giá cao nếu thị trường tăng điểm mà thanh khoản không tăng lên. Việc mua đuổi theo là khá rủi ro.

### HNX - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
ACB	909.8	15.3	13,919.64	17.9	1.1	6.1%	0.5%
PVS	446.7	24.9	11,122.84	7.1	1.3	19.3%	6.2%
SQC	110.0	78.2	8,602.00	265.3	6.5	-2.4%	-2.0%
SHB	886.1	8.5	7,531.71	8.6	0.7	8.6%	0.7%
OCH	200.0	25.0	5,000.00	28.7	2.3	7.6%	3.4%
VCG	441.7	10.3	4,549.62	8.4	0.7	9.1%	1.9%
PVI	225.4	17.9	4,034.91	11.9	0.7	5.4%	2.9%
NTP	43.3	71.0	3,077.00	10.6	2.4	23.8%	16.0%
LAS	77.8	38.6	3,004.32	6.3	2.0	33.5%	17.5%
VNR	100.8	26.2	2,641.68	8.2	1.0	12.7%	6.9%

### HNX - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PGS	38.0	26.4	1,003.20	6.2	1.1	NA	TH.DOI
AAA	19.8	16.6	328.68	5.9	0.6	NA	TH.DOI
VND	96.9	14.1	1,366.80	8.9	1.0	NA	TH.DOI
NTP	43.3	71.0	3,077.00	10.6	2.4	NA	TH.DOI
PVC	50.0	14.9	745.00	8.4	0.8	NA	TH.DOI
DXP	7.9	37.0	291.37	5.6	1.3	NA	TH.DOI



Nguyet A. Vu

nguyetva@vietinbanksc.com.vn

**Mã CK** VHC  
**Tên công ty** Thủy sản Vĩnh Hoàn  
**Sở giao dịch** HOSE  
**Ngành** Nuôi trồng nông & hải sản  
**SLCPLH** 60.2062 triệu CP  
**GTVH (tỷ)** 1,903 tỷ VND

Giá hiện tại **31.6**  
 Giá mục tiêu **32.0** **GIỮ**



DTT 2014 VHC dự kiến tăng trưởng ở mức thấp ước đạt 5,268 tỷ đồng (+3.4% y-o-y), LNST đạt 213 tỷ đồng (+34% y-o-y) nhờ vào chi phí thuế chống phá giá giảm. Theo đó, EPS 2014 sẽ tăng 34% y-o-y, đạt mức 3,469 đồng.

Cuối năm 2013, tỷ lệ nợ phải trả/tổng tài sản giảm xuống còn 38% so với 56% hồi đầu năm. Nguyên nhân chủ yếu do vay NH giảm gần 65% xuống còn 512.2 tỷ, đồng thời tăng vốn góp CSH từ 475.1 tỷ lên 614 tỷ.

Tổng nợ phải trả giảm đồng thời VCSH tăng đã khiến hệ số D/E giảm từ 1.26x cuối năm 2012 xuống còn 0.68x năm 2013. Hệ số P/B (1.3x) và P/E (12.0x) hiện khá gần so với mức trung bình ngành. EPS sẽ tiếp tục được cải thiện trong thời gian tới nhờ vào triển vọng tăng trưởng doanh thu dài hạn.

Theo phương pháp định giá so sánh nhiều chỉ số, mức giá hợp lý của VHC là 32.000 đồng/CP, cao hơn 1.3% so với mức giá hiện tại, khuyến nghị "NẮM GIỮ" đối với CP VHC.

## ► VHC: Hưởng lợi từ phán quyết của DOC (POR9) với mức thuế chống bán phá giá giảm xuống còn 0 USD/kg

VHC là một trong những doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản hàng đầu đồng thời là doanh nghiệp xuất khẩu cá tra lớn nhất Việt Nam hiện nay. Chu trình sản xuất khép kín và ưu thế về thuế chống phá giá thấp hơn là lợi thế cạnh tranh quan trọng so với các doanh nghiệp cùng ngành. Năm 2013, VHC đứng thứ 2 trong top 10 doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản lớn nhất với KNXK đạt 166.3 triệu USD, chiếm 2.41% tổng KNXK ngành thủy sản Việt Nam.

Kết thúc năm 2013, DTT của VHC đạt 5,095 tỷ (+20.7% y-o-y), trong đó DT bán thành phẩm đạt 4,190 tỷ (+22% y-o-y), DT phế phẩm đạt 542 tỷ (+12% y-o-y). Với kết quả này, VHC đã vượt 6.1% DT kế hoạch, nhưng chỉ hoàn thành 75% LN kế hoạch, tương ứng đạt 158 tỷ đồng (-24.8% y-o-y). Theo BCTC, sự tăng mạnh của chi phí quản lý doanh nghiệp (gần 60% y-o-y) và chi phí bán hàng (hơn 12% y-o-y) là một trong những nguyên nhân chính của sự sụt giảm này.

Theo số liệu thống kê của Hải quan Việt Nam Q1/2014, trong khi xuất khẩu tôm tăng mạnh 88% thì cá tra chỉ tăng nhẹ 5.2%, VHC đã bị đẩy ra khỏi vị trí số 2 các DN xuất khẩu thủy sản lớn nhất, đứng vị trí thứ 6 với giá trị XK đạt 41.1 triệu USD, giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2013 do chi phí nguyên liệu cao hơn, tương ứng chiếm 2.49% tổng KNXK. Theo đó, Q1/2014, LNST VHC ước đạt 44 tỷ đồng (-12% y-o-y). VHC kỳ vọng DT sẽ tiếp tục tăng trong các quý tiếp theo do thuế chống phá giá vào thị trường Mỹ giảm từ 0.19 USD/kg xuống còn 0 USD/kg.

VASEP dự báo KNXK cá tra năm 2014 đạt trong khoảng 1.65-1,75 tỷ USD, giảm khoảng 5% y-o-y do thiếu nguyên liệu trong nước. Theo đó, VHC đặt kế hoạch DT 2014 là 4,650 tỷ đồng (-9% y-o-y), LNST đạt 200 tỷ đồng (+26% y-o-y). Từ năm 2015 trở đi, dự án Collagen bắt đầu đi vào hoạt động sẽ đóng góp đáng kể vào DT và LN cho VHC. Tuy nhiên, thông tin dự luật mới của Mỹ (Farm Bill 2014) có thể gây khó khăn trực tiếp lên sản lượng xuất khẩu cá tra Việt Nam kể từ năm này.

### Chỉ tiêu tài chính chủ yếu

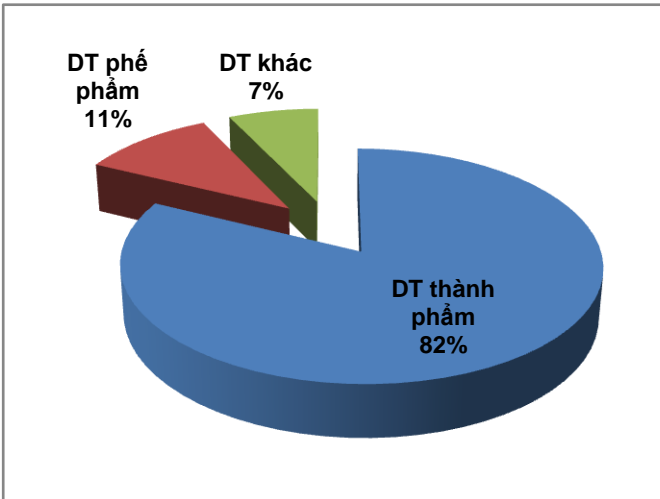
	10Y	11Y	12Y	13Y	14YE	14Q1E
Doanh thu	3,009	4,104	4,228	5,095	5,268	1,036
Lợi nhuận gộp	587	724	548	604	658	132
Lợi nhuận kinh doanh	289	547	243	220	252	53
Lợi nhuận trước thuế	273	480	270	228	247	63
<b>Lãi ròng</b>	<b>214</b>	<b>394</b>	<b>210</b>	<b>158</b>	<b>213</b>	<b>44</b>
Tiền và tương đương tiền	126	329	36	73	-	-
Tài sản khác	1,696	2,078	3,038	2,476	-	-
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,822</b>	<b>2,408</b>	<b>3,074</b>	<b>2,550</b>	-	-
Công nợ	837	1,101	1,669	993	-	-
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>936</b>	<b>1,243</b>	<b>1,329</b>	<b>1,468</b>	-	-

Mã CK	SLCPLH	Giá	Vốn hóa (tỷ)	EPS	P/E	P/B	D/E
<b>Một số công ty cùng lĩnh vực hoạt động</b>							
ABT	11.5	49.0	563.36	7,246	6.8	1.4	0.51
AGF	25.6	19.0	485.53	1,385	13.7	0.6	1.75
ANV	65.6	8.7	570.77	103	84.7	0.4	1.06
CMX	13.2	4.4	58.17	9,581	0.5	1.7	16.67
FMC	12.2	14.5	177.23	2,951	4.9	0.8	2.07
HVG	120.0	20.0	2,400.00	1,605	12.5	1.0	2.58
MPC	69.0	33.0	2,277.05	3,883	8.5	1.5	3.55
<b>VHC</b>	<b>60.2</b>	<b>31.6</b>	<b>1,902.51</b>	<b>2,631</b>	<b>12.0</b>	<b>1.3</b>	<b>0.68</b>

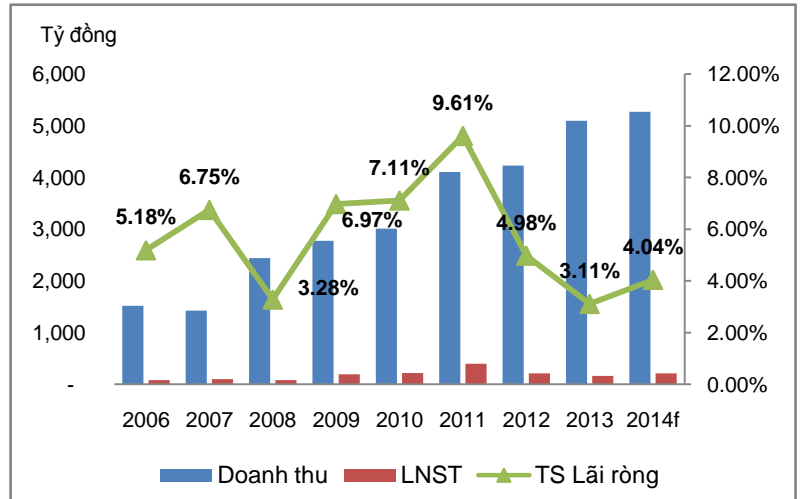
### Chỉ số bình quân ngành

Nuôi trồng nông & hải sản	13,034.00	1,377	13.0	1.2	1.95
---------------------------	-----------	-------	------	-----	------

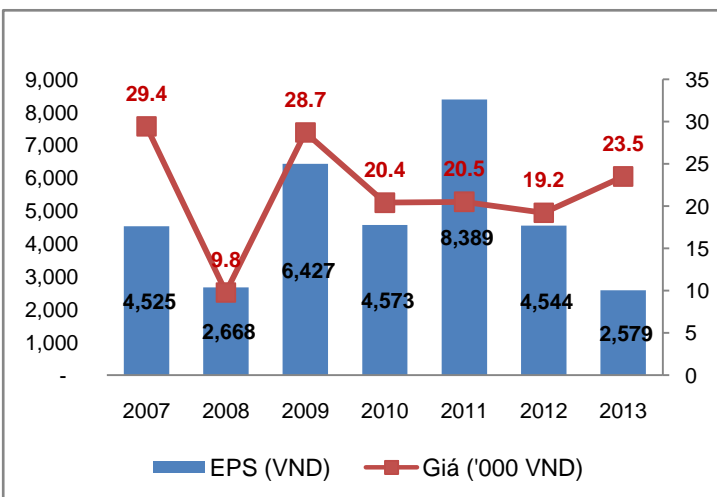
## ► Cơ cấu doanh thu 2013



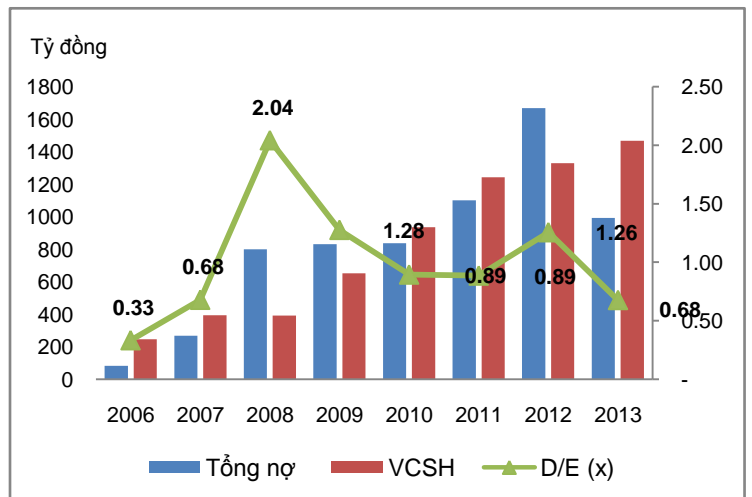
## ► Tăng trưởng DT/LNST



## ► Tăng trưởng EPS/Giá



## ► Cơ cấu Nợ phải trả/VCSH



KQKD	2010	2011	2012	2013
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>3,009</b>	<b>4,104</b>	<b>4,228</b>	<b>5,095</b>
Giá vốn hàng bán	(2,422)	(3,380)	(3,680)	(4,491)
<b>Lãi gộp</b>	<b>587</b>	<b>724</b>	<b>548</b>	<b>604</b>
Chi phí bán hàng	(211)	(177)	(219)	(248)
Chi phí quản lý	(87)	(56)	(85)	(136)
<b>Lợi nhuận hoạt động</b>	<b>289</b>	<b>492</b>	<b>243</b>	<b>220</b>
Chi phí khác (ròng)	4	0	7	5
- Thu nhập khác	4	16	10	15
- Chi phí khác	(1)	(16)	(3)	(10)
<b>EBIT</b>	<b>293</b>	<b>492</b>	<b>250</b>	<b>225</b>
Chi phí tài chính (ròng)	(20)	(12)	19	3
- Thu nhập tài chính	68	101	86	93
- Chi phí tài chính	(88)	(112)	(67)	(91)
+ Chi phí lãi vay	(45)	(70)	(60)	(78)
<b>LNR trước thuế</b>	<b>273</b>	<b>480</b>	<b>270</b>	<b>228</b>
Thuế TNDN	(44)	(67)	(37)	(52)
<b>LNR sau thuế</b>	<b>229</b>	<b>413</b>	<b>233</b>	<b>176</b>
<b>Lợi ích thiểu số</b>	<b>(15)</b>	<b>(19)</b>	<b>(22)</b>	<b>(18)</b>
<b>LNR sau lợi ích thiểu số</b>	<b>214</b>	<b>394</b>	<b>210</b>	<b>158</b>

<b>BÁO CÁO DÒNG TIỀN</b>	<b>2010</b>	<b>2011</b>	<b>2012</b>	<b>2013</b>
<b>LNR sau lợi ích thiểu số</b>	<b>21</b>	<b>39</b>	<b>21</b>	<b>16</b>
<b>Điều chỉnh</b>				
+ Khấu hao	197	82	96	107
+ Dự phòng	41	41	38	7
+ Lợi ích thiểu số	49	15	12	12
+ Đánh giá lại tài sản	0	0	0	0
+ Chi phí tài chính ròng	24	13	(22)	(3)
<b>Tiền từ hoạt động k.doanh</b>	<b>(161)</b>	<b>92</b>	<b>245</b>	<b>175</b>
- Tăng đầu tư máy móc	(786)	(59)	(242)	(202)
- Tăng đầu tư TCSĐ	0	0	0	0
- Tăng đầu tư TC ng.hạn	(38)	37	(738)	738
- Tăng đầu tư TC d.hạn	0	0	(9)	2
- Tăng khác	(52)	(31)	13	(3)
<b>Tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(876)</b>	<b>(53)</b>	<b>(976)</b>	<b>534</b>
<b>Tiền tự do</b>	<b>(1037)</b>	<b>39</b>	<b>(732)</b>	<b>709</b>
- Cổ tức đã trả	90	(84)	(128)	(159)
<b>Tiền sau trả cổ tức</b>	<b>(947)</b>	<b>(45)</b>	<b>(860)</b>	<b>550</b>
+ Tăng góp vốn cổ phần	472	0	4	139
+ Tăng góp vốn khác	192	(1)	0	0
+ Tăng khác	0	0	0	0
- Tăng cổ phiếu quỹ	(33)	(4)	0	0
+ Tăng nợ	441	251	562	(651)
<b>Tiền từ hoạt động t.chính</b>	<b>1161</b>	<b>162</b>	<b>438</b>	<b>(671)</b>
<b>Tiền trước ch.lịch t.giá</b>	<b>125</b>	<b>201</b>	<b>(294)</b>	<b>38</b>
+ Chênh lệch tỷ giá	2	2	0	0
<b>Dòng tiền mặt ròng</b>	<b>126</b>	<b>203</b>	<b>(294)</b>	<b>38</b>
Tiền mặt đầu kỳ	0	126	329	36
Tiền mặt cuối kỳ	126	329	36	73

<b>BẢNG CÂN ĐỐI</b>	<b>2010</b>	<b>2011</b>	<b>2012</b>	<b>2013</b>
<b>Tài sản lưu động</b>	<b>1,181</b>	<b>1,758</b>	<b>2,282</b>	<b>1,661</b>
Tiền và tương đương	126	329	36	73
Đầu tư t.chính ng.hạn	38	0	738	0
Các khoản phải thu	345	564	448	417
Tồn kho	642	823	982	1,097
Tài sản lưu động khác	29	42	78	73
<b>Tài sản cố định / dài hạn</b>	<b>641</b>	<b>649</b>	<b>792</b>	<b>889</b>
Phải thu dài hạn	-	-	-	-
Đầu tư t.chính dài hạn	-	-	9	8
Máy móc, thiết bị (ròng)	576	551	604	691
Máy móc, thiết bị (d.dang)	13	15	107	116
Đầu tư BĐS dài hạn	-	-	-	-
Tài sản dài hạn khác	52	83	71	74
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>1,822</b>	<b>2,408</b>	<b>3,074</b>	<b>2,550</b>
<b>Công nợ</b>	<b>837</b>	<b>1,101</b>	<b>1,669</b>	<b>993</b>
Nợ ngắn hạn	746	1,039	1,669	902
Nợ dài hạn	91	62	-	91
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>936</b>	<b>1,243</b>	<b>1,329</b>	<b>1,468</b>
Vốn góp CSH	472	472	475	614
Các quỹ	2	4	4	4
Lợi nhuận chưa p.phối	303	614	696	696
Khác	159	154	154	154
<b>Lợi tích cổ đông thiểu số</b>	<b>49</b>	<b>64</b>	<b>76</b>	<b>88</b>
<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>1,822</b>	<b>2,408</b>	<b>3,074</b>	<b>2,550</b>

<b>CHỈ SỐ TÀI CHÍNH</b>	<b>2010</b>	<b>2011</b>	<b>2012</b>	<b>2013</b>
<b>Tăng trưởng</b>				
Doanh thu thuần		36.4%	3.0%	20.5%
Lợi nhuận gộp		23.3%	-24.4%	10.2%
Lợi nhuận ròng		80.7%	-43.6%	-24.4%
Tổng tài sản		32.1%	27.7%	-17.0%
Vốn chủ sở hữu		32.8%	6.9%	10.5%
<b>Khả năng thanh toán</b>				
Nợ ngắn hạn	1.58	1.69	1.37	1.84
Thanh toán nhanh	0.72	0.90	0.78	0.62
Tiền mặt	0.22	0.32	0.46	0.08
<b>Hoạt động</b>				
Vòng quay tiền mặt	23.80	12.46	118.95	69.48
Vòng quay khoản p.thu	9.03	8.46	11.58	14.20
Vòng quay tồn kho	3.77	4.11		
<b>Đòn bẩy tài chính</b>				
Nợ/Tổng tài sản	45.9%	45.7%	54.3%	39.0%
Nợ/Vốn chủ sở hữu	0.89	0.89	1.26	0.68
Hệ số trả chi phí lãi vay	4.10	5.27	5.03	3.51
<b>Khả năng sinh lợi</b>				
Tỷ suất lãi gộp	19.5%	17.6%	13.0%	11.8%
Tỷ suất lãi hoạt động	9.6%	12.0%	5.7%	4.3%
Tỷ suất lãi ròng	7.1%	9.6%	5.0%	3.1%
Lợi nhuận/Tổng tài sản	11.7%	16.4%	6.8%	6.2%
Lợi nhuận/Vốn CSH	22.9%	31.7%	15.8%	10.8%
Tiền HKKD/Tổng TS	-8.8%	3.8%	8.0%	6.9%
<b>Chỉ số khác</b>				
Lợi nhuận/Cổ phiếu	4.57	8.39	4.54	2.58
Giá trị sổ sách/CP	20.00	26.44	28.70	23.91

## FTSE Vietnam (UCITS ETF)

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
MSN	HOSE	734.9	66,509.48	15.35%	90.5	140.20	4.58	179,591	176,239	376,972
VIC	HOSE	908.8	58,615.19	14.46%	64.5	8.44	4.01	647,789	658,277	512,431
HPG	HOSE	481.9	22,649.79	11.74%	47.0	9.02	2.07	753,003	716,691	811,475
PVD	HOSE	275.3	22,571.17	8.68%	82.0	9.95	2.06	510,915	440,815	509,487
DPM	HOSE	379.9	12,765.79	8.01%	33.6	6.48	1.40	1,362,409	1,936,555	1,357,538
HAG	HOSE	718.2	16,804.82	7.98%	23.4	17.02	1.22	3,748,274	3,404,037	4,686,120
VCB	HOSE	2,317.4	60,252.84	6.11%	26.0	12.92	1.33	774,787	763,947	922,739
STB	HOSE	1,142.5	21,936.22	4.13%	19.2	9.66	1.28	561,800	518,147	994,785
BVH	HOSE	680.5	24,224.78	3.08%	35.6	19.92	1.87	545,001	472,532	508,824
ITA	HOSE	718.1	5,098.33	2.71%	7.1	48.57	0.58	5,744,674	6,670,146	10,184,515
HSG	HOSE	96.3	3,746.58	2.68%	38.9	6.31	1.59	189,152	186,521	271,297
GMD	HOSE	114.4	3,089.39	2.26%	27.0	14.96	0.65	365,557	305,992	435,165
PPC	HOSE	318.2	6,204.01	2.03%	19.5	6.69	1.08	627,485	610,003	1,001,922
VSH	HOSE	206.2	3,011.12	1.74%	14.6	14.50	1.11	548,261	457,971	910,277
CSM	HOSE	67.3	2,422.51	1.64%	36.0	6.12	1.75	428,223	438,318	679,824
KBC	HOSE	289.8	2,549.89	1.48%	8.8	33.17	0.61	776,317	867,696	1,457,992
DRC	HOSE	83.1	3,489.10	1.33%	42.0	8.74	2.28	257,912	271,350	396,997
PVT	HOSE	232.6	2,651.64	1.18%	11.4	10.30	0.87	542,490	713,942	2,151,177
DIG	HOSE	143.0	1,887.54	1.01%	13.2	32.57	0.75	408,510	401,741	841,666
OGC	HOSE	300.0	2,880.00	0.91%	9.6	48.75	0.84	2,845,865	2,643,882	3,615,683
PET	HOSE	69.8	1,068.58	0.87%	15.3	6.63	0.79	488,379	547,441	851,041

Công ty quản lý  
Chỉ số tham chiếu

**DB Platinum Advisors**  
**FTST Vietnam Index**

Ngày lập quỹ **15/01/2008**  
Ngày lập chỉ số **14/05/2007**

SLCKVN **22/22**  
TGTTSQL **361 mil.**

## Market Vectors Vietnam ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
PVS	HNX	446.7	11,122.84	5.37%	24.9	7.05	1.26	2,451,970	2,516,849	3,020,783
VIC	HOSE	908.8	58,615.19	8.00%	64.5	8.44	4.01	647,789	658,277	512,431
VCB	HOSE	2,317.4	60,252.84	7.00%	26.0	12.92	1.33	774,787	763,947	922,739
BVH	HOSE	680.5	24,224.78	6.50%	35.6	19.92	1.87	545,001	472,532	508,824
DPM	HOSE	379.9	12,765.79	5.79%	33.6	6.48	1.40	1,362,409	1,936,555	1,357,538
STB	HOSE	1,142.5	21,936.22	4.26%	19.2	9.66	1.28	561,800	518,147	994,785
PVD	HOSE	275.3	22,571.17	3.22%	82.0	9.95	2.06	510,915	440,815	509,487
ITA	HOSE	718.1	5,098.33	3.73%	7.1	48.57	0.58	5,744,674	6,670,146	10,184,515
SHB	HNX	886.1	7,531.71	2.86%	8.5	8.56	0.70	8,450,409	8,321,862	10,711,462
PPC	HOSE	318.2	6,204.01	1.58%	19.5	6.69	1.08	627,485	610,003	1,001,922
OGC	HOSE	300.0	2,880.00	2.33%	9.6	48.75	0.84	2,845,865	2,643,882	3,615,683
GMD	HOSE	114.4	3,089.39	1.62%	27.0	14.96	0.65	365,557	305,992	435,165
MSN	HOSE	734.9	66,509.48	8.00%	90.5	140.20	4.58	179,591	176,239	376,972
HAG	HOSE	718.2	16,804.82	2.83%	23.4	17.02	1.22	3,748,274	3,404,037	4,686,120
DRC	HOSE	83.1	3,489.10	1.28%	42.0	8.74	2.28	257,912	271,350	396,997
VCG	HNX	441.7	4,549.62	3.58%	10.3	8.37	0.74	1,790,678	1,738,907	3,674,554
PVT	HOSE	232.6	2,651.64	2.05%	11.4	10.30	0.87	542,490	713,942	2,151,177

Công ty quản lý  
Chỉ số tham chiếu

**Van Eck Global**  
**Market Vector Vietnam Index**

Ngày lập quỹ **08/11/2009**  
Ngày lập chỉ số **24/11/2008**

SLCKVN **17/27**  
TGTTSQL **439.5 mil.**



## MSCI Frontier Market Index ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
VIC	HOSE	908.8	58,615.19	0.00%	64.5	8.44	4.01	647,789	658,277	512,431
MSN	HOSE	734.9	66,509.48	0.00%	90.5	140.20	4.58	179,591	176,239	376,972
DPM	HOSE	379.9	12,765.79	0.00%	33.6	6.48	1.40	1,362,409	1,936,555	1,357,538
HAG	HOSE	718.2	16,804.82	0.00%	23.4	17.02	1.22	3,748,274	3,404,037	4,686,120
VCB	HOSE	2,317.4	60,252.84	0.00%	26.0	12.92	1.33	774,787	763,947	922,739
STB	HOSE	1,142.5	21,936.22	0.00%	19.2	9.66	1.28	561,800	518,147	994,785
BVH	HOSE	680.5	24,224.78	0.00%	35.6	19.92	1.87	545,001	472,532	508,824
CTG	HOSE	3,723.4	58,085.11	0.00%	15.6	8.20	1.03	578,201	619,393	1,122,286
GAS	HOSE	1,895.0	171,497.50	0.00%	90.5	13.88	5.11	623,885	512,718	426,868

Công ty quản lý  
Chỉ số tham chiếu

**Royal Bank of Scotland**  
**MSCI Frontier Markets Index**

Ngày lập quỹ  
Ngày lập chỉ số

**19/09/2011**  
**30/11/2007**

SLCKVN  
TGTTSQL

**9/142**  
**22.25 mil.**

## iShares MSCI Frontier 100 Index Fund

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
MSN	HOSE	734.9	66,509.48	0.81%	90.5	140.20	4.58	179,591	176,239	376,972
VIC	HOSE	908.8	58,615.19	0.55%	64.5	8.44	4.01	647,789	658,277	512,431
DPM	HOSE	379.9	12,765.79	0.26%	33.6	6.48	1.40	1,362,409	1,936,555	1,357,538
VCB	HOSE	2,317.4	60,252.84	0.20%	26.0	12.92	1.33	774,787	763,947	922,739
STB	HOSE	1,142.5	21,936.22	0.14%	19.2	9.66	1.28	561,800	518,147	994,785
BVH	HOSE	680.5	24,224.78	0.10%	35.6	19.92	1.87	545,001	472,532	508,824

Công ty quản lý  
Chỉ số tham chiếu

**iShares**  
**MSCI Frontier 100 Index**

Ngày lập quỹ  
Ngày lập chỉ số

**12/09/2012**  
**30/11/2007**

SLCKVN  
TGTTSQL

**6/102**  
**519.45 mil.**

## iShares MSCI Vietnam Investable Market Index Fund ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
-------	-----	-------------------	-----------------	----------	---------------	-------------	-------------	---------------------	---------------------	---------------------

Công ty quản lý  
Chỉ số tham chiếu

**iShares**  
**MSCI VN Investable Market Indx**

Ngày lập quỹ  
Ngày lập chỉ số

**01/12/2010**

SLCKVN  
TGTTSQL

**4,752.96 mil.**

<b>Chỉ số bình quân ngành</b>	<b>Vốn hóa (tỷ)</b>	<b>P/E</b>	<b>P/B</b>	<b>ROE</b>	<b>ROA</b>
<b>Hóa chất &amp; Tài nguyên cơ bản</b>					
Hóa Chất					
Nhựa, cao su & sợi	7,115	6.0	0.9	16.1%	10.9%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược & Hóa chất khác	18,387	6.9	1.5	21.0%	15.3%
Lâm nghiệp và giấy					
Lâm sản và Chế biến gỗ	1,422	23.8	0.6	2.5%	1.9%
Sản xuất giấy	667	7.0	0.7	11.1%	5.8%
Kim loại					
Thép và sản phẩm thép	31,173	16.1	1.7	18.9%	8.1%
Khai khoáng					
Khai thác than	1,644	4.2	0.7	17.8%	3.7%
Khai khoáng	11,580	50.8	5.2	1.7%	1.2%
<b>Xây dựng và vật liệu</b>					
Xây dựng và vật liệu					
Vật liệu xây dựng & Nội thất	18,087	16.1	1.3	16.1%	9.1%
Xây dựng	24,473	- 58.5	0.9	1.5%	1.7%
<b>Hàng và dịch vụ công nghiệp</b>					
Hàng công nghiệp					
Containers & Đóng gói	1,988	7.1	1.0	16.9%	8.8%
Công nghiệp phức hợp	293	3.2	0.6	20.3%	14.3%
Điện tử và thiết bị điện					
Hàng điện & điện tử	1,472	9.6	0.9	7.7%	3.7%
Thiết bị điện	1,557	- 13.9	0.6	-0.9%	-1.5%
Công nghiệp nặng					
Xe tải & Đóng tàu	38	23.8	0.5	2.2%	1.5%
Máy công nghiệp	6,613	5.2	1.1	20.7%	14.2%
Vận tải					
Vận tải thủy	6,256	- 2.0	0.7	2.7%	0.7%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	7,725	9.5	1.2	16.5%	12.3%
Dịch vụ vận tải	4,878	7.5	1.3	18.5%	11.2%
Tư vấn & hỗ trợ kinh doanh					
Tư vấn & Hỗ trợ KD	2,761	10.0	1.2	11.6%	4.3%
Đào tạo & Việc làm	176	14.3	0.5	4.6%	1.8%
Nhà cung cấp thiết bị	156	7.2	0.7	10.5%	4.6%
Chất thải & Môi trường	173	2.6	0.8	35.2%	16.6%
<b>Ô tô và Phụ tùng</b>					
Ô tô và Phụ tùng					
Sản xuất ô tô	1,977	19.3	1.7	13.7%	7.9%
Lốp xe	6,017	7.3	2.0	29.1%	12.8%
<b>Thực phẩm và đồ uống</b>					
Bia và đồ uống					
Sản xuất bia	1,368	7.1	1.1	15.1%	8.8%
Vang & Rượu mạnh	230	9.1	1.6	19.9%	12.5%
Đồ uống & giải khát	269	7.7	1.4	14.2%	9.7%
Sản phẩm thực phẩm					
Nuôi trồng nông & hải sản	13,034	13.0	1.2	12.5%	6.1%
Thực phẩm	188,504	21.6	4.7	22.2%	17.0%
<b>Hàng cá nhân và gia dụng</b>					
Hàng gia dụng					
Đồ gia dụng lâu bền	36	28.7	0.5	1.6%	1.2%
Thiết bị gia dụng	1,885	6.8	0.9	14.0%	6.8%
Hàng hóa giải trí					
Điện tử tiêu dùng	129	3.3	1.1	30.7%	21.1%
Hàng cá nhân					
Hàng may mặc	2,729	7.3	1.3	18.2%	7.4%
Giày dép	9	- 1.3	0.5	-33.3%	-19.0%
Hàng cá nhân	4,837	8.9	1.7	16.4%	8.9%
Thuốc lá					
Thuốc lá	680	- 4.3	1.0	-6.2%	3.0%

Chỉ số bình quân ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
<b>Y tế</b>					
Thiết bị và dịch vụ y tế					
Thiết bị y tế	648	14.9	0.7	5.1%	2.8%
Dụng cụ y tế	171	4.1	2.2	31.9%	13.1%
Dược phẩm					
Công nghệ sinh học	161	10.3	1.0	10.0%	6.6%
Dược phẩm	13,762	10.7	2.8	26.0%	16.9%
<b>Bán lẻ</b>					
Phân phối thực phẩm và dược					
Phân phối thực phẩm	378	49.5	1.2	2.4%	0.7%
Bán lẻ					
Bán lẻ phức hợp	703	15.2	1.1	12.5%	8.1%
Phân phối hàng chuyên dụng	1,958	7.9	1.2	14.7%	3.2%
<b>Truyền thông, Du lịch và Giải trí</b>					
Truyền thông					
Dịch vụ truyền thông	10	2.7	0.5	18.3%	11.3%
Sách, ấn bản & sản phẩm văn hóa	986	7.9	0.9	11.9%	8.0%
Du lịch và giải trí					
Hàng không	167	7.3	3.1	52.7%	27.1%
Khách sạn	5,723	29.8	2.5	7.2%	3.5%
Dịch vụ giải trí	1,859	15.9	1.3	14.1%	11.6%
Vận tải hành khách & Du lịch	1,073	25.3	1.7	14.0%	12.4%
<b>Viễn Thông &amp; Công nghệ thông tin</b>					
Viễn thông cố định					
Viễn thông cố định	51	11.9	0.4	3.1%	1.6%
Phần mềm và dịch vụ máy tính					
Dịch vụ máy tính	495	16.0	0.6	3.8%	1.4%
Internet	281	59.3	0.7	1.1%	0.2%
Phần mềm	14,316	8.8	1.8	22.1%	9.6%
Thiết bị và phần cứng					
Phần cứng	333	11.4	0.5	4.3%	1.6%
Thiết bị văn phòng	249	4.9	0.9	20.0%	14.9%
Thiết bị viễn thông	1,847	12.8	0.7	5.1%	3.6%
<b>Điện nước, xăng dầu và khí đốt</b>					
Sản xuất & phân phối điện					
Sản xuất & phân phối điện	20,290	8.6	1.1	13.6%	7.5%
Nước & khí đốt					
Phân phối xăng dầu & khí đốt	175,791	13.6	5.0	39.9%	25.2%
Nước	1,149	6.2	1.0	16.8%	11.1%
<b>Bảo hiểm, Dịch vụ tài chính, Ngân hàng, Bất động sản</b>					
Bảo hiểm phi nhân thọ					
Bảo hiểm phức hợp	1,113	9.2	0.8	8.1%	3.1%
Bảo hiểm phi nhân thọ	5,894	10.3	0.6	6.3%	3.2%
Tái bảo hiểm	2,460	8.2	1.0	12.7%	6.9%
Bảo hiểm nhân thọ					
Bảo hiểm nhân thọ	22,660	19.9	1.9	9.4%	2.3%
Dịch vụ tài chính					
Tài chính đặc biệt	2,700	48.8	0.8	1.7%	0.5%
Môi giới chứng khoán	18,311	10.3	1.0	8.1%	6.0%
Ngân hàng					
Ngân hàng	226,085	10.0	1.1	11.6%	0.9%
Bất động sản					
Bất động sản	124,735	11.2	2.5	32.5%	7.0%
Tur Vốn, Định giá, Môi giới Bất động sản	5	203.1	0.5	0.2%	0.1%
<b>Dầu khí</b>					
Thiết bị, dịch vụ và phân phối					
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	33,412	8.7	1.8	20.6%	8.5%

- |                           |  |                          |  |
|---------------------------|--|--------------------------|--|
| ▶ <b>Nguyễn Hữu Quang</b> | <b>Giám đốc Tư vấn Đầu tư</b><br>quangnh@vietinbanksc.com.vn   |                          |  |
| ▶ <b>Nguyễn Quang Sắc</b> | sacnq@vietinbanksc.com.vn<br>- Tổng hợp thông tin vĩ mô<br>- Phân tích kỹ thuật<br>- Nhận định, bình luận thị trường | ▶ <b>Nguyễn Thu Hằng</b> | hangntt@vietinbanksc.com.vn<br>- Ngân hàng<br>- Thép và sản phẩm thép<br>- Dược phẩm               |
| ▶ <b>Nguyễn Hoài Nam</b>  | namnh@vietinbanksc.com.vn<br>- Sản phẩm hóa dầu<br>- Phân phối xăng dầu, khí đốt<br>- Thiết bị và dịch vụ dầu khí    | ▶ <b>Vũ Ánh Nguyệt</b>   | nguyetva@vietinbanksc.com.vn<br>- Nhựa, cao su, sợi<br>- Thực phẩm<br>- Nuôi trồng nông và hải sản |

Bản báo cáo này được chuẩn bị cho mục đích duy nhất là cung cấp thông tin và không nhằm đưa ra bất kỳ đề nghị hay hướng dẫn mua bán chứng khoán cụ thể nào. Các quan điểm và khuyến cáo được trình bày trong bản báo cáo này không tính đến sự khác biệt về mục tiêu, nhu cầu, chiến lược và hoàn cảnh cụ thể của từng nhà đầu tư. Ngoài ra, nhà đầu tư cũng ý thức có thể có các xung đột lợi ích ảnh hưởng đến tính khách quan của bản báo cáo này. Nhà đầu tư nên xem báo cáo này như một nguồn tham khảo khi đưa ra quyết định đầu tư và phải chịu toàn bộ trách nhiệm đối với quyết định đầu tư của chính mình. VietinBankSc tuyệt đối không chịu trách nhiệm đối với toàn bộ hay bất kỳ thiệt hại nào, hay sự kiện bị coi là thiệt hại, đối với việc sử dụng toàn bộ hoặc từng phần thông tin hay ý kiến nào của bản báo cáo này.

Toàn bộ các quan điểm thể hiện trong báo cáo này đều là quan điểm cá nhân của người phân tích. Không có bất kỳ một phần thu nhập nào của người phân tích liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến các khuyến cáo hay quan điểm cụ thể trong bản báo cáo này.

Thông tin sử dụng trong báo cáo này được VietinBankSc thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo rằng những thông tin này là hoàn chỉnh hoặc chính xác. Các quan điểm và ước tính trong đánh giá của chúng tôi có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi mà không cần báo cáo trước.

Bản báo cáo này được giữ bản quyền và là tài sản của VietinBankSc. Mọi sự sao chép, chuyển giao hoặc sửa đổi trong bất kỳ trường hợp nào mà không có sự đồng ý của VietinBankSc đều trái luật.

Bản quyền thuộc VietinBankSc, 2013. Vui lòng trích nguồn khi sử dụng các thông tin trong bản báo cáo này.